

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2016

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1. Thông tin khái quát.....	3
Quá trình hình thành và phát triển :.....	3
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	4
4. Định hướng phát triển.....	7
5. Các rủi ro	7
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	8
1. Hoạt động sản xuất kinh doanh và kết quả thực hiện so với kế hoạch.....	8
2. Tổ chức và nhân sự.....	9
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	10
4. Tình hình tài chính.....	10
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	11
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:.....	12
III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	13
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	13
2. Tình hình tài chính.....	15
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	16
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	16
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	18
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	18
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Giám đốc Công ty	19
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	19
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	20
1. Hội đồng quản trị.....	20
2. Ban Kiểm soát (BKS).....	22
Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2016.....	22
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc Công ty.....	23
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	24
1. Ý kiến kiểm toán	24
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán	26



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HOÁ DẦU VP

Địa chỉ : Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng.

Điện thoại : +84 31 3730011 Fax : +84 31 3730012 Email : vpcom@vnn.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Năm báo cáo : 2016

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch	: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HOÁ DẦU VP
Giấy Chứng nhận ĐKDN	Số 0200809454 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố : Hải Phòng cấp lại lần hai ngày 01/4/2014;
Vốn điều lệ	150.761.770.000đ;
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.761.770.000đ;
Địa chỉ trụ sở chính	: P. 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, Hồng Bàng, Hải phòng;
Số điện thoại	(84-31) 3730011;
Số fax	: (84-31) 3730012;
Email	Vpcom@vnn.vn ;
Website	: www.vptrans.vn ;
Mã cổ phiếu	: VPA.

Quá trình hình thành và phát triển :

- Ngày 26/12/2007 : Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex) đã phê duyệt dự án thành lập Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP do Công ty cổ phần Hóa dầu Petrolimex (nay là Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP) và Công ty cổ phần vận tải Xăng dầu VIPCO đề xuất;
- Ngày 16/3/2008 : Công ty cổ phần vận tải Hoá dầu VP đã chính thức được thành lập tại Đại hội cổ đông sáng lập;

- Ngày 23/4/2008 : Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải phòng cấp giấy phép ĐKKD số 0203004237 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 01/4/2014 với mã số doanh nghiệp là 0200809454;

- Ngày 31/12/2015 : Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty trên sàn giao dịch UPCOM với mã cổ phiếu là VPA.

Đến nay, Công ty đã hoạt động được 09 năm, đã hoàn thành dự án đóng mới 02 tàu chở nhựa đường lỏng và đang dần dần khẳng định thương hiệu trên thị trường vận tải Thế giới và khu vực. Được sự hỗ trợ, giúp đỡ từ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và của các cổ đông sáng lập, các công ty bạn và đối tác, với thị trường vận tải nhựa đường hấp dẫn phía trước, Công ty cổ phần vận tải Hoá dầu VP chắc chắn sẽ đi những bước tiến thành công trong tương lai.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

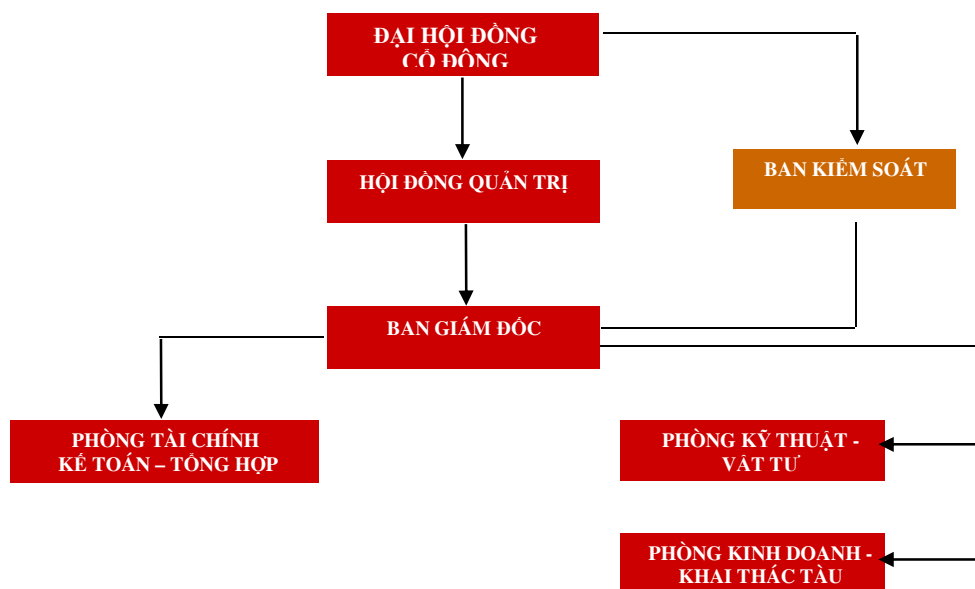
- **Ngành nghề kinh doanh :** Vận tải nhựa đường lỏng ven biển và viễn dương.

- **Địa bàn kinh doanh :** Các tuyến vận tải Đông Nam Á.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a. Mô hình quản trị

Sơ đồ 1 : Mô hình quản trị



Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP đang áp dụng mô hình tổ chức và quản trị, điều hành của công ty cổ phần. Mô hình được xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển kinh doanh của

Công ty, tuân thủ theo các quy định của Pháp luật Việt Nam và các quy định tại Điều lệ Công ty.

❖ **Đại Hội đồng Cổ đông** : Là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty;

❖ **Hội đồng quản trị** : Do ĐHĐCĐ bầu ra, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT giữ vai trò định hướng chiến lược, kế hoạch hoạt động hàng năm sau khi được ĐHĐCĐ thông qua; chỉ đạo và giám sát hoạt động của Công ty thông qua Ban Điều hành. Số lượng thành viên HĐQT là 05 (năm) người, nhiệm kỳ của HĐQT là 05 (năm) năm. Quyền hạn và nhiệm vụ chính của HĐQT :

- Quyết định kế hoạch phát triển SXKD và ngân sách hàng năm;
- Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được ĐHĐCĐ thông qua;
- Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty, các quy chế quản lý nội bộ Công ty;
- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ,...

❖ **Ban Kiểm soát** : Do ĐHĐCĐ bầu ra, thực hiện giám sát HĐQT, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao. Số lượng thành viên BKS của Công ty là ba (03) thành viên. Các thành viên BKS không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty. BKS phải có ít nhất một (01) thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Các thành viên BKS không phải là người có liên quan với các thành viên HĐQT, GĐĐH và các CBQL khác của Công ty. BKS phải chỉ định một (01) thành viên làm Trưởng ban. Trưởng BKS là người có chuyên môn về kế toán. BKS có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 123 Luật Doanh nghiệp 2014 và Điều lệ Công ty, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây :

- Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề có liên quan trình ĐHĐCĐ thông qua;
- Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;
- Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài Công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của Công ty nếu thấy cần thiết;

- Kiểm tra các báo cáo tài chính năm, sáu (06) tháng và quý;
- Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;
- Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của GĐĐH;
- Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi HĐQT chấp thuận; và
- Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của GĐĐH.

❖ Ban Giám đốc :

- Ban Giám đốc bao gồm một (01) Giám đốc điều hành. Giám đốc là người điều hành công việc của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty;
- Nhiệm kỳ của Giám đốc là 03 (ba) năm, có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

b. Cơ cấu bộ máy quản lý

Bộ máy quản lý điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hết sức gọn nhẹ, bao gồm 01 Giám đốc, 01 Phòng Tài chính - Kế toán - Tổng hợp và các bộ phận nghiệp vụ. Trong đó, chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận như sau :

❖ Phòng Tài chính - Kế toán tổng hợp :

- Tài chính kế toán : Có chức năng lập kế hoạch sử dụng và quản lý nguồn tài chính của Công ty, phân tích các hoạt động kinh tế, tổ chức công tác hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán thống kê và chế độ quản lý tài chính của Nhà nước;
- Tổng hợp : Có chức năng xây dựng phương án kiến toàn bộ máy tổ chức trong Công ty, quản lý nhân sự, thực hiện công tác hành chính quản trị.

❖ Phòng Kỹ thuật - Vật tư :

- Đầu tư, quản lý kỹ thuật - vật tư, hệ thống quản lý chất lượng, quản lý an toàn của Công ty.

❖ Phòng Kinh doanh - Khai thác tàu:

- Quản lý khai thác tàu, lập kế hoạch, theo dõi thị trường, điều động tàu, đảm bảo an toàn cho tàu và các thủy thủ, làm các thủ tục pháp chế và bảo hiểm cho tàu.

Các phòng ban chịu sự quản lý và điều hành trực tiếp từ Giám đốc để thực hiện các công việc, hoạt động của Công ty.

c. Các công ty con, công ty liên kết :

(Công ty không có công ty con và công ty liên kết)

4. Định hướng phát triển

a. Mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Xây dựng được đội tàu vận tải hóa dầu trong nước và quốc tế, đưa Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP trở thành một thương hiệu mạnh trong ngành vận tải biển;
- Trở thành nhà môi giới mua bán tàu biển uy tín trên thị trường mua bán tàu biển trong nước và khu vực.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Từ năm 2013 - 2018 : Khai thác đội tàu sẵn có và tiếp tục tìm kiếm cơ hội để đầu tư mới những tàu chở nhựa đường tiếp theo, đồng thời mở rộng sang lĩnh vực thuê định hạn, môi giới và mua bán tàu biển.

c. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

- Công ty đã và đang thực hiện nghiêm túc các quy định pháp luật về công tác an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ), an toàn giao thông, nâng cao hiệu quả công tác ATVSLĐ và xây dựng tác phong lao động trong doanh nghiệp. Duy trì và phát triển phong trào “Xanh, sạch, đẹp, đảm bảo ATVSLĐ”. Phấn đấu không để xảy ra tai nạn lao động, giảm thiểu các bệnh nghề nghiệp, hạn chế tối đa xảy ra các sự cố an ninh hàng hải;
- Tích cực phối hợp cùng với Công đoàn, Đoàn Thanh niên và các tổ chức đoàn thể, xã hội khác của Công ty cổ phần vận tải Xăng dầu VIPCO tham gia các hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện, phong trào đền ơn, đáp nghĩa, xóa đói giảm nghèo, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, ủng hộ Quỹ “Mái ấm công đoàn”, chăm lo giúp đỡ CBCNV, sỹ quan, thuyền viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;
- Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần cho CBCNV Công ty, chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước...

5. Các rủi ro

- Hoạt động vận tải biển chịu rất nhiều tác động từ môi trường kinh tế vĩ mô và các biến động chính trị trên thế giới. Điển hình là giai đoạn 2008 - 2013 vừa qua với xuất phát điểm từ cuộc khủng hoảng tài chính dẫn đến suy thoái kinh tế toàn cầu, đến khủng hoảng nợ

công nghiệp trọng tại khu vực đồng tiền chung Châu Âu. Những tranh chấp trên biển Đông trong thời gian gần đây cũng ảnh hưởng không nhỏ tới ngành vận tải biển nói chung và tuyến vận tải biển của Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP nói riêng;

- Rủi ro từ những yếu tố thiên nhiên như thảm họa động đất, sóng thần...;
- Rủi ro từ những yếu tố do con người gây ra như chiến tranh, cướp biển...;
- Một yếu tố tác động trực tiếp tới hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải biển là giá nhiên liệu. Giá mua nhiên liệu đã có dấu hiệu tăng dần trong năm 2016 và có khả năng sẽ tăng nữa trong các năm tiếp theo. Việc giá nhiên liệu tăng lên sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
- Ngoài ra, Công ty còn có khả năng gặp rủi ro về lãi suất và chênh lệch tỷ giá khi tỷ giá liên tục biến động tăng trong thời gian qua, tác động rất lớn đến điều kiện thanh toán vốn vay và lãi vay đầu tư.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh và kết quả thực hiện so với kế hoạch

- Năm 2016, nhu cầu nhựa đường tại Việt Nam và trong khu vực giảm thấp hơn năm 2015 và có dấu hiệu đi xuống vào cuối năm trong khi giá nhiên liệu lại biến động tăng. Tuy nhiên, Công ty đã rất nỗ lực trong việc đàm phán, lựa chọn tuyến khai thác có lợi, giữ giá cước ổn định và kiểm soát tốt mọi chi phí vận hành. Bên cạnh đó, nhờ sự ổn định của tỷ giá USD nên chi phí tài chính do biến động tỷ giá giảm đáng kể. Lợi nhuận sau thuế đạt 20,95 tỷ vượt 138% kế hoạch HĐQT giao;

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty được thể hiện trong bảng sau đây

Đơn vị tính : 1.000VNĐ.

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2015	Tỷ lệ (%) thực hiện 2016	
					TH 2015	KH 2016
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.996.055	134.679.994	145.710.032	96,1	103,9
II	Giá vốn dịch vụ	95.327.788	94.679.162	96.331.175	99,0	100,7
III	Lợi nhuận gộp (III = I - II)	44.668.266	40.000.832	49.378.857	90,5	111,7

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2015	Tỷ lệ (%) thực hiện 2016	
					TH 2015	KH 2016
IV	Doanh thu hoạt động tài chính	3.112.713	-	886.138	351,3	
V	Chi phí hoạt động tài chính	22.570.950	26.859.965	37.486.065	60,2	84,0
VI	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.600.633	4.344.745	4.113.077	111,9	105,9
VII	Lợi nhuận khác	337.025	-	105.419	319,7	
VIII	Lợi nhuận trước thuế	20.946.420	8.796.122	8.771.272	238,8	238,1
X	Lợi nhuận sau thuế	20.946.420	8.796.122	8.771.272	238,8	238,1

2. Tổ chức và nhân sự

Trong năm, mô hình bộ máy quản lý điều hành của Công ty không thay đổi. Số lượng lao động trong Công ty đến ngày 31/12/2016 là 8 người.

a. Giám đốc Công ty : Ông Đặng Minh Thao

- Ông Đặng Minh Thao sinh ngày 29/10/1960, tốt nghiệp trường Đại học Hàng Hải chuyên ngành Kỹ sư máy tàu thủy niên khóa 1977-1982. Ông Đặng Minh Thao có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực vận tải biển và hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý. Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty mà Ông Đặng Minh Thao đang nắm giữ là 5.000 cổ phần (tương đương 0,06% số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty)

b. Trưởng phòng Tài chính Kế toán Tổng hợp : Bà Vũ Thị Mai

- Bà Vũ Thị Mai sinh ngày 23/01/1979, tốt nghiệp Học viện Tài chính Kế toán chuyên ngành tài chính kế toán niên khóa 1996-2000; tốt nghiệp Thạc sỹ chuyên ngành Tổ chức và Quản lý vận tải của Trường Đại học Hàng Hải Việt Nam khóa năm 2004-2007. Bà Vũ Thị Mai đã có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán tài chính và đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng kế toán tài chính tổng hợp được 8 năm. Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty mà bà Vũ Thị Mai đang nắm giữ là 3.000 cổ phần (tương đương 0,035% số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty);

- Nhân sự phòng Tài chính Kế toán tổng hợp gồm 3 người, một trưởng phòng và 2 kế toán viên;

- Bộ phận kỹ thuật và bộ phận khai thác của Công ty chịu sự điều hành trực tiếp từ Giám đốc Công ty. Mỗi bộ phận gồm một chuyên viên chính và một chuyên viên giúp việc;
- Các chính sách đối với người lao động : Dưới sự điều chỉnh của các bộ luật và các Quy chế hoạt động trong Công ty, Người lao động trong Công ty luôn luôn được áp dụng những chế độ đãi ngộ ưu đãi nhất có thể.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- Năm 2016, Công ty vẫn tập trung khai thác 2 tàu chở nhựa đường lỏng VP ASPHALT 1 và VP ASPHALT 2 và không có hoạt động đầu tư vào lĩnh vực khác.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch
Tổng giá trị tài sản	478.228.857.490	511.172.289.755	(32.943.432.265)
Doanh thu thuần	143.108.767.019	146.596.171.431	(3.487.404.412)
Lợi nhuận từ hoạt động KD	20.609.395.131	8.665.853.915	11.943.541.216
Lợi nhuận khác	337.025.214	105.418.252	231.606.962
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.946.420.345	8.771.272.167	12.175.148.178
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.389	523	866

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán :			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,398	0,420	
+ Hệ số thanh toán nhanh	0,398	0,042	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn :			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,680	0,740	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,120	2,850	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động :			
+ Vòng quay hàng tồn kho			
+ Doanh thu thuần/tổng tài sản	0,300	0,290	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời :			
+ Hệ số LNST/DTT	0,150	0,060	
+ Hệ số LNST/ VCSH	0,140	0,070	
+ Hệ số LNST/Tổng tài sản	0,044	0,017	
+ Hệ số LN từ HĐKD/DTT	0,310	0,340	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần :

- Tổng số cổ phần : 15.076.177 cổ phần;
- Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông;
- Mệnh giá : 10.000 đồng.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 15.076.177 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông :

Công ty cổ phần vận tải Hoá dầu VP được thành lập dựa trên vốn góp của hai cổ đông lớn là Công ty cổ phần vận tải Xăng dầu VIPCO (VIPCO) và Công ty cổ phần Hoá dầu Petrolimex (nay là Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CTCP), cùng với các cổ đông cá nhân khác là các cán bộ công nhân viên của hai Công ty trên. Cơ cấu cổ đông của Công ty bao gồm :

TT	Danh mục	Cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông tổ chức	13.400.000	88.88
	- Cổ đông sở hữu trên 5%	13.400.000	88.88
	- Cổ đông sở hữu dưới 5%	0	0
2	Cổ đông cá nhân	1.676.177	11.12
	- Cổ đông sở hữu trên 5%	0	0
	- Cổ đông sở hữu dưới 5%	1.676.177	11.12
	Tổng cộng	15.076.177	100

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu :

Trong năm 2016 không thay đổi;

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ :

Trong năm 2016 không có giao dịch cổ phiếu quỹ;

e. Các chứng khoán khác :

Công ty không có chứng khoán khác

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty:**6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu -Tiêu thụ năng lượng**

Sản phẩm chính của Công ty là dịch vụ vận tải biển nên nguồn nguyên vật liệu trong sản xuất kinh doanh của Công ty là nhiên liệu vận hành tàu phục vụ cho dịch vụ vận tải bao gồm các nhiên liệu chính là dầu DO và HFO. Trong năm 2016, cả hai tàu VP ASPHALT 1 và VP ASPHALT 2 khai thác được 70 chuyến hàng, tiêu thụ 680 tấn dầu diesel (Do) và 3.321 tấn dầu mazut (HFO). Công ty luôn sát sao trong việc bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị máy móc, thay thế các phụ tùng cần thiết trên tàu nhằm tiết giảm tối đa lượng nhiên liệu tiêu thụ, nâng cao hiệu quả kinh doanh đồng thời thể hiện trách nhiệm đối với môi trường và xã hội.

6.2. Tiêu thụ nước

Trong hoạt động quản lý và khai thác tàu, lượng nước tiêu thụ của Công ty chủ yếu dành cho các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của thuyền viên trên hai tàu, không phát sinh nước thải công nghiệp. Việc xả thải sinh hoạt luôn chấp hành đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty luôn thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, xem công tác bảo vệ môi trường là mục tiêu phát triển bền vững của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp vận tải biển, khai thác tàu trên biển phải đảm bảo chấp hành nghiêm ngặt các quy định trong công ước Marpol 73/78 - Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra.

6.5. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh

Trong năm qua Công ty không tham gia vào thị trường vốn xanh

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tóm tắt những biến động của thị trường trong năm 2016 :

- Lượng hàng nhập về Việt Nam và nhu cầu vận chuyển từ Singapore đi Indonesia, Malaysia giảm so với 2015, tình trạng sụt giảm này nghiêm trọng hơn từ cuối Quý 3 đến hết năm 2016;
- Trong Quý 1 và 2/2016, giá nhiên liệu ổn định ở mức thấp (tương đương giá lập kế hoạch 2016). Từ Tháng 7/2016 giá nhiên liệu luôn biến động theo xu hướng tăng, tại thời điểm 31/12/2017 đã cao hơn giá kế hoạch là 22% và 60% tương ứng với nhiên liệu Do và HFO;
- Giá cước vận chuyển : Từ cuối Quý 3/2016, giá cước giảm mạnh do nhu cầu vận chuyển trên thị trường giảm;
- Thị trường tài chính ổn định

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 2016 :

Đơn vị tính : 1.000 VNĐ

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2016	Thực hiện đến 31/12/2016	Tỷ lệ % thực hiện so với KH	
					Tuyệt đối	Thay đổi
1	Khối lượng vận chuyển	Tấn	165.600	159.497	(6.103)	96%
2	Số chuyến vận chuyển	Chuyến	72	70	-2	97%
4	Hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải				0	
4.1	Doanh thu	1.000 đ	134.679.994	139.996.054	5.316.060	104%
	+ Doanh thu vận tải Tàu VP ASPHALT 1	-	67.912.130	68.180.101	267.971	100%
	+ Doanh thu vận tải Tàu VP ASPHALT 2	-	66.767.864	70.761.435	3.993.571	106%
	+ Doanh thu bán hàng và dịch vụ khác			1.054.518	1.054.518	
4.2	Giá vốn dịch vụ vận tải	1.000 đ	94.679.162	94.717.816	38.654	100%
	+ Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	25.869.876	25.940.753	70.877	100%

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2016	Thực hiện đến 31/12/2016	Tỷ lệ % thực hiện so với KH	
					Tuyệt đối	Thay đổi
	+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu, vật tư phụ	-	8.850.000	9.199.005	349.005	104%
	+ Chi phí bảo hiểm	-	5.132.453	5.034.682	(97.771)	98%
	+ Chi phí nhiên liệu, dầu nhờn	-	23.014.506	27.049.052	4.034.546	118%
	+ Chi phí nhân công	-	12.699.655	10.210.354	(2.489.301)	80%
	+ Chi phí cảng phí	-	13.917.884	13.268.130	(649.754)	95%
	+ Phí quản lý tàu	-	1.178.100	1.178.100	-	100%
	+ Chi phí khác	-	4.016.688	2.837.741	(1.178.947)	71%
4.3	Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác			609.972	609.972	
4.3	Lợi nhuận gộp	1.000 đ	40.000.832	44.668.266	4.667.434	112%
5	Hoạt động tài chính	1.000 đ			-	
5.1	Doanh thu hoạt động tài chính	-		3.112.712	3.112.712	
5.2	Chi phí hoạt động tài chính	-	26.859.965	22.570.950	(4.289.015)	84%
5.3	Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1.000 đ	(26.859.965)	(19.458.238)	7.401.727	72%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.000 đ	4.344.745	4.600.633	255.888	106%
7	Thu nhập khác	1.000 đ		337.025	337.025	
8	Chi phí khác	1.000 đ			-	
9	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.000 đ	8.796.122	20.946.420	12.150.298	238%

Ghi chú : Các chi phí thay đổi đáng kể so với kế hoạch :

- Chi phí nhiên liệu tăng trên 4 tỷ (18%) do từ cuối Quý 3 giá nhiên liệu tăng so với giá lập kế hoạch;

- Chi phí Nhân công giảm 2,4 tỷ (20%) do công ty điều chỉnh tăng phí nhân công từ tháng 10/2016

b. Những tiến bộ Công ty đã đạt được

Thành lập từ tháng 3/2008, là một doanh nghiệp hoàn toàn mới và tiếp nhận dự án đóng tàu từ hai cổ đông sáng lập là VIPCO và PLC, đến nay Công ty đang vận hành với bộ máy quản lý gồm các phòng ban chuyên trách, xây dựng được các quy chế, quy trình hoạt động trong Công ty. Công ty đã hoàn thành đóng mới 02 tàu chở nhựa đường lỏng, trọng tải 2.800 DWT với chất lượng tốt, được khách hàng (người thuê tàu) trong khu vực Đông Nam Á tín nhiệm và tin dùng. Hai tàu đã được đưa vào khai thác từ cuối năm 2012, đầu năm 2013 và đến nay đã đạt được hiệu quả tốt trong lĩnh vực kinh doanh vận tải biển.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, Phương tiện vận thiết bị tải, truyền dẫn		Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2016	36.423.775	561.422.160.936	561.458.584.711
Tăng khác	857.842.078		857.842.078
Số dư 31/12/2016	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2016	36.423.775	70.564.162.761	70.600.586.536
Khấu hao trong kỳ		26.113.970.762	26.113.970.762
Tăng khác	346.921.035		346.921.035
Số dư 31/12/2016	383.344.810	96.678.133.523	97.061.478.333
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	-	490.857.998.175	490.857.998.175
Tại ngày 31/12/2016	510.921.043	464.744.027.413	465.254.948.456
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:			464.676.664.755
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			36.423.775

b. Tình hình nợ phải trả

Tình hình thanh toán công nợ phải thu, phải trả trong năm 2016 :

+ Đối với công nợ phải thu : Trong năm Công ty không có phát sinh công nợ phải thu khó đòi, các khách hàng thuê tàu đều thanh toán cước đúng thời hạn quy định trong hợp đồng;

+ Đối với công nợ phải trả : Công ty đã thực hiện thanh toán công nợ phải trả như sau :

- Trả ngân hàng tài trợ vốn cho Dự án tổng số tiền : 2.537.101,88 USD, trong đó trả nợ gốc là 1.850.000 USD và trả lãi vay là 687.101,88 USD;

- Thanh toán với Công ty đóng tàu Hồng Hà : Thực hiện Nghị quyết số 0216/VP-NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, ngày 26/01/2016 Công ty đã hoàn tất việc thanh toán cho Công ty Hồng Hà, tổng số tiền là 19.381.193.869 VNĐ (trong đó : Số tiền ngân hàng tài trợ cho Dự án để thanh toán là 732.500 USD, tương đương 16.298.125.000 VNĐ; số tiền còn lại 3.083.068.869 VNĐ Công ty tự thu xếp từ hoạt động sản xuất kinh doanh). Số tiền

19.381.193.869 VNĐ là dư nợ theo Quyết toán hợp đồng đóng tàu, chưa bao gồm tiền lãi phát sinh do Công ty VP chậm thanh toán;

+ Trong năm 2016, công tác tài chính - kế toán của Công ty đã thu xếp đảm bảo đủ vốn cho hoạt động SXKD, trả lương cho người lao động, bảo toàn được vốn của Công ty.

Nợ xấu phải trả, ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá, lãi vay đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Tất cả các khoản nợ của Công ty đều có khả năng thanh toán, Công ty không có nợ xấu. Do khoản vay dài hạn của Công ty thực hiện bằng đồng USD nên khi tỷ giá biến động tăng nhẹ vào cuối năm ảnh hưởng tới chi phí tài chính. Lỗ do chênh lệch tỷ giá là 7.019.478.971đ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Năm 2016, Công ty không có sự thay đổi về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý. Công ty tiếp tục áp dụng mô hình bộ máy quản lý tiên tiến, gọn nhẹ, hiệu quả, xây dựng các quy trình thanh toán linh hoạt, điều hành xử lý các công việc, sự cố phát sinh nhanh chóng và hiệu quả.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a. Triển vọng

Việc đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt là mạng lưới giao thông đường bộ là một trong những khâu then chốt, gắn liền với sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia. Khu vực Nam Á và Đông Nam Á được đánh giá là thị trường năng động, đang phát triển và có tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm khá cao. Các nước có hệ thống giao thông đường bộ chưa hoàn thiện như Việt Nam, Philippine, Campuchia, Myanmar... hàng năm đang phải nhập khẩu sản phẩm nhựa đường với khối lượng lớn từ các quốc gia có ngành công nghiệp chưng cất dầu mỏ (sản xuất được nhựa đường) như Singapore, Malaysia, Thái Lan, Đài Loan... Do vậy, nảy sinh nhu cầu vận chuyển sản phẩm này giữa các quốc gia, thậm chí nhu cầu này còn rất lớn ngay cả đối với các quốc gia sản xuất được nhựa đường nhưng có vùng lãnh thổ rộng lớn và bờ biển dài như Trung Quốc, Indonesia...

Thị trường Việt Nam

- Thống kê và dự báo tổng khối lượng nhựa đường lỏng nhập khẩu vào Việt Nam của các nhà cung cấp vào khoảng xấp xỉ 800.000 tấn/năm

Thị trường Quốc tế - khu vực Trung Quốc và Đông Nam Á

- Dự báo nhu cầu nhập khẩu sản phẩm nhựa đường lỏng của một số nước trong khu vực hàng năm cho đến nhu cầu vận tải nhựa đường lỏng trong khu vực Đông Nam Á và Trung Quốc là rất lớn khoảng trên 4 triệu tấn/năm;

- Với nhu cầu trên, mục tiêu chính của Công ty là xây dựng đội tàu vận tải hóa dầu trong nước và quốc tế mà trước mắt tập trung vào đội tàu nhựa đường. Công ty tin tưởng rằng trong tương lai, đội tàu của Công ty sẽ đáp ứng được nhu cầu vận tải mặt hàng nhựa đường lỏng chuyên dụng và đặc thù này không chỉ trong nước mà cả trên các tuyến quốc tế giúp tăng thu nhập, giảm chi phí cho các đơn vị nhập khẩu nhựa đường trong nước, nâng cao vị thế của Chủ tàu Việt Nam trong khu vực.

b. Kế hoạch trong tương lai

- Với mục tiêu là nhà vận tải nhựa đường lỏng chuyên nghiệp kết hợp với phát triển ngành nghề môi giới và mua bán tàu biển, cùng với thực tế khai thác hai con tàu VP ASPHALT 1 và VP ASPHALT 2 trong giai đoạn 2013-2016, và những thành quả đạt được qua quá trình khai thác, Công ty có thể tiếp tục đầu tư các loạt tàu mới đáp ứng đủ nhu cầu vận chuyển cho các công ty nhập khẩu nhựa đường, hóa chất, sản phẩm hóa dầu trong nước và mở rộng thị trường vận tải nhựa đường ra khu vực Đông Nam Á. Nam Á;

- Kế hoạch giai đoạn 2017-2020 : Trên cơ sở đội tàu hiện có kết hợp với nghiên cứu thị trường tàu nhựa đường trong khu vực, Công ty sẽ nghiên cứu để triển khai đầu tư tàu chở nhựa đường với trọng tải lớn hơn (từ 4.000 DWT-5.000 DWT) đồng thời phát triển dịch vụ thuê định hạn, môi giới, logistic và mua bán tàu biển.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam đã đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần đối với Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường :

Với ý thức chung về vấn đề bảo vệ môi trường không chỉ là tuân thủ các Quy định của Pháp luật về bảo vệ môi trường, sử dụng nhiên liệu tiết kiệm và hiệu quả mà còn tiết kiệm chi phí, uy tín cho chính doanh nghiệp, Công ty đã chấp hành nghiêm túc về pháp luật bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Công ty đã triển khai áp dụng nhiều giải pháp, trong đó tập trung vào Đội tàu chở nhựa đường như :

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng kỹ thuật tàu, tiến hành bảo trì bảo dưỡng và thay thế các thiết bị cần thiết nhằm đảm bảo vận chuyển hàng hóa tuyệt đối an toàn, tiết giảm tối đa lượng nhiên liệu tiêu thụ và hạn chế xả thải ra môi trường;

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định trong các Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (Công ước Mapol);

Với các giải pháp được triển khai, Công ty đã góp một phần giảm thiểu tác động đến môi trường.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động :

Ban điều hành phối hợp cùng với tổ chức Công đoàn luôn quan tâm tới đời sống của người lao động. Thu nhập bình quân của người lao động trong năm tăng 22% so với thu nhập bình quân trong năm 2015.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương :

Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện tốt hoạt động xã hội cộng đồng và trách nhiệm với công tác an sinh xã hội.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hoàn toàn là hoạt động vận doanh khai thác hai con tàu chở nhựa đường lỏng VP ASPHALT 1 và VP ASPHALT 2.

- Đầu năm 2016, căn cứ tình trạng thực tế của thị trường vận tải biển, tình trạng tài chính và nguồn vốn, cơ cấu vốn của Công ty, Hội đồng quản trị đã tạm giao các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh cho Công ty thông qua quyết định số 1116/VP-QĐ-HĐQT và đã được Đại hội cổ đông thông qua với mục tiêu lợi nhuận là 8,79 tỷ;

- Đầu năm 2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều thuận lợi khi nhu cầu nhựa đường luôn cao, chi phí nhiên liệu vẫn giữ ở mức thấp, đến cuối năm 2016, thị trường giảm sút, nhu cầu nhựa đường giảm trong khi giá nhiên liệu lại biến động tăng đã ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của Công ty. Tuy nhiên Công ty đã rất nỗ lực trong việc đàm phán, lựa chọn tuyến khai thác có lợi, giữ giá cước ổn định và kiểm soát tốt mọi chi phí vận hành. Bên cạnh đó, nhờ sự ổn định của tỷ giá USD nên chi phí tài chính do biến động tỷ giá giảm đáng kể. Lợi nhuận sau thuế đạt 20,95 tỷ vượt 138% kế hoạch HĐQT giao.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Giám đốc Công ty

Thông qua các cuộc họp HĐQT, bằng các nghị quyết, quyết định, công văn, HĐQT đã giao nhiệm vụ và giám sát Giám đốc cùng các bộ phận trong Công ty thực hiện. Qua một năm làm việc, HĐQT đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao của Giám đốc Công ty như sau :

- Giám đốc đã có phân công rõ ràng công việc, nhiệm vụ cho các phòng ban và định kỳ hàng tuần tổ chức họp giao ban đánh giá kết quả thực hiện được trong tuần qua và kế hoạch làm việc cho tuần tiếp theo;
- Giám đốc cũng nhận thức được rõ những khó khăn và thuận lợi của Doanh nghiệp nên đã triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh một cách linh hoạt nhưng vẫn đảm bảo phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, chỉ đạo của Hội đồng quản trị và tuân thủ các quy định trong Điều lệ Công ty và các văn bản Luật hiện hành;
- Giám đốc Công ty cũng đã thực hiện quy trình báo cáo, cung cấp thông tin tới HĐQT định kỳ hàng quý và khi cần thiết để xin ý kiến chỉ đạo của Hội đồng quản trị kịp thời.
- Với hoạt động khai thác và cho thuê tàu, Giám đốc Công ty đã rất linh động trong việc lựa chọn các tuyến khai thác có lợi, hoàn thành các chuyến hàng theo đúng hợp đồng đã ký kết và không để xảy ra chậm thanh toán cước hoặc những rủi ro, tranh chấp hợp đồng vận chuyển;
- Theo dõi sát sao, kiểm tra rà soát, tiết giảm tối đa các chi phí hoạt động;
- Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt để tàu luôn hành hải an toàn và hiệu quả.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- + Tiếp tục chỉ đạo Ban điều hành triển khai thực hiện dự án đầu tư tàu chở nhựa đường lỏng trọng tải đến 5.000 DWT; Chào mời các đối tác góp vốn đầu tư và triển khai các công việc nhằm đầu tư phát triển Công ty;
- + Nắm bắt kịp thời tình hình kinh tế, những chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ Việt Nam và các nước trong khu vực để điều chỉnh, bổ sung kịp thời công tác quản lý, điều hành;
- + Quan tâm, bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông, quyền lợi và thu nhập chính đáng của người lao động trong Công ty;

+ Tuân thủ và hoạt động theo Điều lệ, qui chế quản trị Công ty, đồng thời tiếp tục rà soát Điều lệ, các qui chế quản lý để đề xuất sửa đổi, bổ xung cho phù hợp với luật pháp và các qui định của nhà nước.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

HĐQT Công ty gồm 05 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm, bao gồm Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT và các Ủy viên HĐQT. HĐQT là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc về ĐHCĐ.

a. Các thành viên Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ CP năm giữ (%)	Chức danh tại Công ty khác
1	Ô. Nguyễn Văn Khánh	Chủ tịch	0	UV HĐQT Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CTCP
2	Ô. Nguyễn Đình Thanh	Phó CT	0.0107	UV HĐQT Công ty CP vận tải Xăng dầu VIPCO
3	Ô. Đặng Minh Thao	Ủy viên - GD điều hành Công ty	0.0332	
4	Ô. Ngô Đức Giang	Ủy viên	0.0176	Phó TGD - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex-CTCP
5	Ô. Nguyễn Quang Minh	Ủy viên - TV HĐQT độc lập	0.0215	Trưởng phòng Khai thác Thuê tàu - Công ty CP vận tải Xăng dầu Vipco

b. Hoạt động của Hội đồng quản trị

❖ Tổ chức Đại hội cổ đông thường niên

Năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên để báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015, kết quả lưu ký chứng khoán tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch chứng khoán của Công ty trên thị trường UPCOM. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã thông qua các nội dung thường

niên, thông qua kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 và giao cho Công ty tiếp tục nghiên cứu đầu tư tàu chở nhựa đường lỏng trọng tải 5.000 DWT.

❖ Hội đồng quản trị

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành đầy đủ 4 cuộc họp HĐQT định kỳ và 1 lần xin ý kiến bằng văn bản để quyết định và chỉ đạo Công ty thực hiện các nội dung sau :

- + Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2015;
- + Thông qua Quyết toán dự án đầu tư đóng mới 02 tàu chở nhựa đường lỏng trọng tải 2.800 DWT, trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 xem xét và phê duyệt; Đồng ý thanh toán cho Công ty TNHH MTV đóng tàu Hồng Hà hết số nợ phải trả theo số liệu quyết toán trong Báo cáo tư vấn thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam phát hành;
- + Triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 vào ngày 10/5/2016;
- + Quyết toán thù lao HĐQT và BKS năm 2015 theo Nghị quyết số 0115/VP-NQ-HĐCD ngày 10/05/2016 của Đại hội đồng cổ đông;
- + Giao Giám đốc Công ty hoàn thiện Báo cáo dự án đầu tư đóng mới tàu chở nhựa đường lỏng trọng tải đến 5.000 DWT;
- + Giao kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 cho Công ty;
- + Lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam là đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016 cho Công ty;
- + Giao cho Phó Chủ tịch HĐQT, chỉ đạo công tác xem xét, sửa đổi Điều lệ phù hợp với Luật Doanh nghiệp 2014;
- + Bổ nhiệm Ông Đặng Minh Thao - Thành viên HĐQT Công ty tiếp tục giữ chức vụ Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần vận tải hóa dầu VP thời hạn 3 năm kể từ ngày 20/12/2016;
- + Tạm giao kế hoạch năm 2017 cho Công ty cổ phần vận tải Hóa dầu VP;
- + Triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 vào ngày 21/4/2017 tại Trung tâm hội nghị Thành phố, số 18 Hoàng Diệu, Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng; Giao Giám đốc Công ty triển khai, thực hiện các công việc chuẩn bị tổ chức Đại hội để báo cáo HĐQT.

c. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không tham gia điều hành

Ông Nguyễn Quang Minh là thành viên HĐQT độc lập của Công ty, không tham gia điều hành. Ông Nguyễn Quang Minh tham mưu cho HĐQT về các lĩnh vực : Quản lý khai thác đội tàu; Thuê tàu; Đoàn thể và các tổ chức xã hội; Bảo hiểm và pháp chế hàng hải; Hiện nay, Ông Nguyễn Quang Minh đang đảm nhiệm chức danh Trưởng phòng Khai thác Thuê tàu của Công ty cổ phần vận tải Xăng dầu VIPCO.

2. Ban Kiểm soát (BKS)

BKS là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ, do ĐHĐCĐ bầu ra. BKS hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. BKS có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty. Hiện tại, BKS của Công ty gồm 03 thành viên do ĐHĐCĐ bầu ra. Nhiệm kỳ của BKS là 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

❖ Các thành viên Ban Kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Số cổ phần	Tỷ lệ cổ phần
1	Bà Nguyễn Thị Thanh Hảo	Trưởng Ban	20/12/2013	1.620	0.0107
2	Ông Nguyễn Hữu Thành	Ủy viên	20/12/2013	0	0
3	Ông Nguyễn Chiến Thắng	Ủy viên	20/12/2013	5.700	0.0378

Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2016

Trong năm 2016, được sự phối hợp chặt chẽ của Hội đồng Quản trị, Giám đốc Công ty cùng các phòng ban trong Công ty, BKS tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kiến nghị thực hiện những thay đổi cần thiết để góp phần tăng hiệu quả hoạt động. BKS đã tổ chức họp, kiểm tra định kỳ tại Công ty để thực hiện các công việc như sau :

- + Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty, tình hình thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng quản trị;
- + Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị;
- + Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh so với kế hoạch được giao;
- + Thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý, bán niên và năm;
- + Kiến nghị, đề xuất hoàn thiện các quy trình kiểm soát nội bộ để nâng cao công tác quản lý trong Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc Công ty

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

- Các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát được hưởng thù lao do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Ngoài ra, các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại, tiếp khách và chi phí hợp lý khác khi thực hiện nhiệm vụ được giao;
- Các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát được khen thưởng về những thành tích đóng góp của mình cho sự phát triển của Công ty;
- Trong năm 2016, thù lao HĐQT và BKS được ĐHCĐ thông qua như sau :
 - + Chủ tịch HĐQT : Hệ số 0,6 tính trên mức thu nhập bình quân tháng trong năm của người lao động trong Công ty;
 - + Phó chủ tịch HĐQT : Hệ số 0,5 tính trên mức thu nhập bình quân tháng trong năm của người lao động trong Công ty;
 - + Ủy viên HĐQT, Trưởng BKS : Hệ số 0,4 tính trên mức thu nhập bình quân tháng trong năm của người lao động trong Công ty;
 - + Ủy viên BKS : Hệ số 0,3 tính trên mức thu nhập bình quân tháng trong năm của người lao động trong Công ty.
- Tổng thù lao của các Thành viên HĐQT và BKS năm 2016 không tham gia điều hành là 792.396.000 đ và Lương, thưởng, thù lao cho TV HĐQT kiêm Giám đốc Công ty là 567.283.344 đ.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Số : 105/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Vận tải Hóa dầu VP**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, được lập ngày 16/01/2017, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu

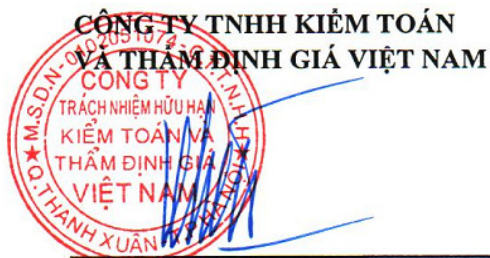
và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán

viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vận tải Hóa dầu VP tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0448-2014-126-1
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Thành Công
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
1912-2014-126-1

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2016

Đơn vị : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.560.862.490	19.504.981.079
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.362.994.069	1.205.554.315
1. Tiền	111		3.362.994.069	1.205.554.315
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		484.546.096	736.836.683
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	-	11.971.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	111.389.342	415.973.176
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	373.156.754	308.892.269
III. Hàng tồn kho	140	V.5	6.789.673.917	7.290.232.404
1. Hàng tồn kho	141		6.789.673.917	7.290.232.404
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.923.648.408	10.272.357.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	164.945.496	733.865.910
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10	1.758.702.912	9.538.491.767
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		465.667.995.000	491.667.308.676
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81.730.578	81.730.578
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	81.730.578	81.730.578
II. Tài sản cố định	220		465.254.948.456	490.857.998.175
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	465.254.948.456	490.857.998.175
- Nguyên giá	222		562.316.426.789	561.458.584.711
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(97.061.478.333)	(70.600.586.536)
III. Tài sản dài hạn khác	260		331.315.966	727.579.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	331.315.966	727.579.923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		478.228.857.490	511.172.289.755

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		324.999.207.805	378.266.697.215
I. Nợ ngắn hạn	310		9.678.003.935	46.694.698.700
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	7.442.395.841	26.751.210.602
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	-	13.072.993.078
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	30.200.000	26.500.000
4. Phải trả người lao động	314		529.915.867	561.807.124
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	1.144.762.371	583.367.617
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	526.948.450	515.438.873
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	-	5.179.600.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.781.406	3.781.406
II. Nợ dài hạn	330		315.321.203.870	331.571.998.515
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	315.321.203.870	331.571.998.515
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.229.649.685	132.905.592.540
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	153.229.649.685	132.905.592.540
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.761.770.000	150.761.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.761.770.000	150.761.770.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		905.029.707	905.029.707
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.562.849.978	(18.761.207.167)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(19.383.570.367)	(27.137.205.638)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.946.420.345	8.375.998.471
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		478.228.857.490	511.172.289.755

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Trần Thị Nga

Vũ Thị Mai

Đặng Minh Thao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	139.996.054.502	145.710.032.857
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		139.996.054.502	145.710.032.857
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	95.327.788.116	96.331.174.907
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.668.266.386	49.378.857.950
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.112.712.517	886.138.574
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	22.570.950.399	37.486.065.316
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.551.471.428	17.697.049.414
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.600.633.373	4.113.077.293
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		20.609.395.131	8.665.853.915
9. Thu nhập khác	31	VI.6	337.025.214	2.152.824.172
10. Chi phí khác	32	VI.7	-	2.047.405.920
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		337.025.214	105.418.252
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.946.420.345	8.771.272.167
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	395.273.696
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.946.420.345	8.375.998.471
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	1.389	523
16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.389	523

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Nga

Vũ Thị Mai

Đặng Minh Thao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	I			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.946.420.345	8.771.272.167
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.460.891.797	24.001.350.114
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.693.586.934	16.515.104.200
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34.339.819)	(52.063.410)
- Chi phí lãi vay	06		15.551.471.428	17.697.049.414
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	08		66.618.030.685	66.932.712.485
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.032.079.442	(734.808.226)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		500.558.487	(2.303.359.579)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.862.874.447)	(6.123.689.159)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		965.184.371	1.357.737.870
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.441.471.428)	(17.219.774.285)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		337.025.214	2.180.543.769
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(511.689.982)	(2.047.405.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.636.842.342	42.041.956.955
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(18.477.109.232)	(28.535.454.545)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		34.339.819	52.063.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.442.769.413)	(28.483.391.135)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu từ đi vay	33		21.652.483.335	19.764.800.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(46.688.279.411)	(42.086.250.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(675.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.036.471.076)	(22.321.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.157.601.853	(8.762.884.180)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.205.554.315	9.969.298.139

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi NT	61		(162.099)	(859.644)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3.362.994.069	1.205.554.315

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Nga

Vũ Thị Mai

Đặng Minh Thao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vận tải Hóa dầu VP được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh

doanh số 0203004237, đăng ký lần đầu ngày 23/04/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0200809454, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/04/2014, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 7.03, Central Tower, 43 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.761.770.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ bảy trăm sáu mươi một triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại; dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;

Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;

Dịch vụ đại lý tàu biển;

Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 /12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, cụ thể:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 04 - 22 năm
- Thiết bị văn phòng 02 - 10 năm

Thời gian khấu hao của 02 tàu VP1 và VP2 đã được Bộ tài chính phê duyệt theo Văn bản số 9426/BTCTCDN ngày 13/07/2015. Theo đó, Công ty thực hiện trích khấu hao đối 02 tàu VP1 và VP2 với thời gian là 22 năm.

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải

nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

(a) Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

(i) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

(ii) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

(b) Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:

- (i) Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.
- (ii) Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế (theo các nguyên tắc ghi nhận tỷ giá thực tế) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau: - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm:

Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao

dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Văn bản số 3010/CT-TT&HT ngày 23/12/2016 của Cục thuế thành phố Hải Phòng, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động vận tải hàng hóa viễn dương 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo kể từ năm 2015 (năm thứ 04 phát sinh doanh thu).

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

19.2. Công cụ tài chính

(a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

(b) Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19.3. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền		31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ		141.491.374	81.348.733
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.221.502.695	1.124.205.582
Cộng		3.362.994.069	1.205.554.315
2. Phải thu của khách hàng		31/12/2016	01/01/2016
PT Multi Trading Pratama		-	11.971.238
Cộng		-	11.971.238
3. Trả trước cho người bán		31/12/2016	01/01/2016
KUDRAT MARITIME MALAYSIA SDN BHD		5.856.827	99.826.881
Đại lý V.Ship Hansen		46.172.446	89.251.264
TRANSMARINE CO., LTD		-	28.189.635
PT BUANA LISTYA TAMA		-	130.818.680
Người bán khác		59.360.069	67.886.716
Cộng		111.389.342	415.973.176
4. Phải thu khác		31/12/2016	01/01/2016
		Giá trị	Dự phòng
		Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn			
Tạm ứng	185.241.919		192.689.069
Phải thu khác	210.835	-	-
Phải trả khác (thù lao HĐQT)	187.704.000	-	116.203.200
Cộng	373.156.754	-	308.892.269
Dài hạn			
Ký cược, ký quỹ	81.730.578	-	81.730.578
Cộng	81.730.578	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

5. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.684.181.716	-	7.047.034.566	-
Công cụ, dụng cụ	41.940.000	-	20.480.000	-
Chi phí SXKD dở dang	63.552.201	-	222.717.838	-
Cộng	6.789.673.917	-	7.290.232.404	-
6. Chi phí trả trước			31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn				
Công cụ dụng cụ			2.359.090	-
Chi phí bảo hiểm			162.586.406	729.361.910
Các khoản khác			-	4.504.000
Cộng			164.945.496	733.865.910
Dài hạn				
Công cụ dụng cụ			25.443.183	727.579.923
Vật tư			305.872.783	-
Cộng			331.315.966	727.579.923
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục		Máy móc, Phương tiện vận thiết bị	tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2016	36.423.775	561.422.160.936	561.458.584.711	
Tăng khác	857.842.078		857.842.078	
Số dư 31/12/2016	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2016	36.423.775	70.564.162.761	70.600.586.536	
Khấu hao trong kỳ		26.113.970.762	26.113.970.762	
Tăng khác	346.921.035		346.921.035	
Số dư 31/12/2016	383.344.810	96.678.133.523	97.061.478.333	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	-	490.857.998.175	490.857.998.175	
Tại ngày 31/12/2016	510.921.043	464.744.027.413	465.254.948.456	
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:			464.676.664.755	
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			36.423.775	

8. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Phải trả người bán						
HHà 16 (HĐ 02/HSB-VP/2016)	-	-	19.381.193.869	19.381.193.869		
COCKETT MARINE OIL (ASIA)	1.278.959.759	1.278.959.759	897.525.142	897.525.142		
Khách hàng khác	883.136.725	883.136.725	2.534.104.492	2.534.104.492		
Phải trả người bán là các bên liên quan						
Cty CP vận tải xăng dầu VIPCO	648.000.000	648.000.000	1.296.000.000	1.296.000.000		
TCT Hóa Dầu Petrolimex - CTCP (PLC)	478.189.844	478.189.844	-	-		
Cty TNHH VIPCO Hạ long	3.154.738.217	3.154.738.217	1.795.311.000	1.795.311.000		
Cty TNHH BĐS VIPCO	96.563.280	96.563.280	-	-		
Cty TNHH thuyền viên VIPCO	902.808.016	902.808.016	847.076.099	847.076.099		
Cộng	7.442.395.841	7.442.395.841	26.751.210.602	26.751.210.602		
9. Người mua trả tiền trước			31/12/2016	01/01/2016		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan						
Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex			-	13.072.993.078		
Cộng			-	13.072.993.078		
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			31/12/2016	Số phải nộp	Số đã thực	01/01/2016
	Phải thu	Phải nộp	trong kỳ	nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa	1.758.702.912	-	10.098.916.649	2.319.127.794	9.538.491.767	-
Thuế GTGT đầu ra	-	-	139.154.334	139.154.334	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	12.628.223	12.628.223	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.154.921	4.154.921	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	30.200.000	62.623.084	58.923.084	-	26.500.000
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	1.758.702.912	30.200.000	10.320.477.211	2.536.988.356	9.538.491.767	26.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả	31/12/2016		01/01/2016			
	Chi phí lãi vay phải trả	190.000.000		80.000.000		
Chi phí cảng	390.000.000		467.783.587			
Chi phí bảo hiểm	338.763.843		-			
Chi phí nhiên liệu	199.543.972		-			
Chi phí phải trả khác	26.454.556		35.584.030			
Cộng	1.144.762.371		583.367.617			
12. Phải trả khác	31/12/2016		01/01/2016			
Kinh phí công đoàn	28.127.122		15.942.545			
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	97.440.000		98.115.000			
Nhiên liệu tồn kho bàn giao tàu	401.381.328		401.381.328			
Cộng	526.948.450		515.438.873			
13. Vay và nợ thuế tài chính	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	-	-	5.354.358.335	5.354.358.335	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	-	-	5.354.358.335	5.354.358.335	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	5.179.600.000	5.179.600.000	5.179.600.000
Vay ngắn hạn	-	-	5.354.358.335	10.533.958.335	5.179.600.000	5.179.600.000
(b) Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	315.321.203.870	315.321.203.870	22.623.100.592	44.053.495.237	336.751.598.515	336.751.598.515
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indovina Chi nhánh Đồng Đa (ii)	315.321.203.870	315.321.203.870	22.623.100.592	44.053.495.237	336.751.598.515	336.751.598.515
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	5.179.600.000	5.179.600.000
Vay dài hạn	315.321.203.870	315.321.203.870	22.623.100.592	44.053.495.237	336.751.598.515	336.751.598.515

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 106.1346/2015/HĐTDHM-DN/PGBHN ngày 30 tháng 12 năm 2015 số tiền là 10 tỷ đồng, các khế ước nhận nợ từ số 0116 đến 0516-106.1346/2016.
- (ii) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 06/2010/VP/HĐTDDH ngày 09/9/2010, bên cho vay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indovina Chi nhánh Đồng Đa. Tổng hạn mức vay là 19.646.604 USD (trong đó, Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex là 8.506.604 USD và Ngân hàng Indovina là 11.140.000 USD), thời gian vay tối đa là 120 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên, lãi suất cho vay theo lãi suất trung bình của lãi suất tiết kiệm huy động tiền gửi dân cư bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng, loại trả sau của Ngân hàng Indovina và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Mục đích vay để thanh toán khoản tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, các chi phí thiết bị cung cấp cho công ty đóng tàu và các chi phí khác liên quan đến Dự án. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ con tàu hình thành từ khoản vay do Ngân hàng tài trợ và vốn tự có của Công ty. Thời gian ân hạn là 21 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với tàu số 1 (VP1) và 24 tháng đối với tàu số 2 (VP2), lãi sẽ được tự động nhập gốc. Thời gian thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay là ba tháng một lần, bắt đầu từ ngày 26 của tháng thứ 30 kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay trả vào ngày 27 hàng tháng.

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2015	150.761.770.000	905.029.707	(26.692.009.238)	124.974.790.469
Lãi trong kỳ			8.375.998.471	8.375.998.471
Thù lao HĐQT và BKS			(445.196.400)	(445.196.400)
Số dư 31/12/2015	150.761.770.000	905.029.707	(18.761.207.167)	132.905.592.540
Số dư 01/01/2016	150.761.770.000	905.029.707	(18.761.207.167)	132.905.592.540
Lãi trong kỳ			20.946.420.345	20.946.420.345
Thù lao HĐQT và BKS			(622.363.200)	(622.363.200)
Số dư 31/12/2016	150.761.770.000	905.029.707	1.562.849.978	153.229.649.685

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	45,10	68.000.000.000	45,10	68.000.000.000
Công ty cổ phần Hóa dầu Petrolimex	43,78	66.000.000.000	43,78	66.000.000.000
Cổ đông khác	11,12	16.761.770.000	11,12	16.761.770.000
Cộng	100,00	150.761.770.000	100,00	150.761.770.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	150.761.770.000	150.761.770.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	150.761.770.000	150.761.770.000

14.4. Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.076.177	15.076.177
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	905.029.707	905.029.707

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

15.1. Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
Tiền USD	138.792	28.833

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2016	Năm 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	139.996.054.502	145.710.032.857
Cộng	139.996.054.502	145.710.032.857
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ	95.327.788.116	96.331.174.907
Cộng	95.327.788.116	96.331.174.907
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.339.819	52.063.410
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.052.101.811	760.119.816
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	26.270.887	73.955.348
Cộng	3.112.712.517	886.138.574
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	15.551.471.428	17.697.049.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.019.478.971	19.789.015.902
Cộng	22.570.950.399	37.486.065.316
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.596.013.518	2.385.726.200
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	36.512.726	3.702.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	173.218.244	173.218.244
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	6.414.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.124.830.121	973.273.883
Chi phí bằng tiền khác	667.058.764	570.362.784
Cộng	4.600.633.373	4.113.077.293

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

6. Thu nhập khác	Năm 2016	Năm 2015
Hoàn phí bảo hiểm	337.025.214	-
Bảo hiểm bồi thường	-	2.152.824.172
Cộng	337.025.214	2.152.824.172
7. Chi phí khác	Năm 2016	Năm 2015
Chi khác phục sự cố	-	2.047.405.920
Cộng	-	2.047.405.920
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.092.215.943	33.473.582.663
Chi phí nhân công	13.697.296.095	12.545.619.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.460.891.797	24.001.350.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.883.403.847	2.150.152.934
Chi phí khác bằng tiền	9.794.613.807	28.273.546.863
Cộng	99.928.421.489	100.444.252.200
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.946.420.345	8.375.998.471
Các khoản điều chỉnh:	-	(488.949.570)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.946.420.345	7.887.048.901
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.076.177	15.076.177
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.389	523

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1. Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	Chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	Công ty con của chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thuyền viên Vipco	Công ty con của chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco	Công ty con của chủ sở hữu
TCT Hóa Dầu Petrolimex	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Công ty cổ phần Hóa dầu Petrolimex	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Công ty liên quan
Ông Nguyễn Văn Khánh	Chủ tịch Hội Đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Đức Giang	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Minh Thao	Thành viên HĐQT trị kiêm Giám đốc

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng, cung cấp DV		
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	2.928.774.000	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, tài sản, dịch vụ		
Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	1.296.000.000	1.274.307.288
TCT Hóa Dầu Petrolimex - CTCP (PLC)	827.714.844	-
Cty TNHH VIPCO Hạ long	11.357.775.687	6.675.588.093
Cty TNHH BDS VIPCO	386.253.120	351.139.200
Cty TNHH thuyền viên VIPCO	4.304.438.660	6.091.782.981

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	3.362.994.069		1.205.554.315	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	454.887.332	-	402.594.085	-
Cộng	3.817.881.401	-	1.608.148.400	-

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	Phải trả người bán, phải trả khác	7.969.344.291
Chi phí phải trả	1.144.762.371	583.367.617
Vay và nợ	315.321.203.870	336.751.598.515
Cộng	324.435.310.532	364.601.615.607

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

(a) Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và tương đương tiền	3.362.994.069			3.362.994.069
Phải thu khách hàng, Phải thu khác	373.156.754	81.730.578	-	454.887.332
Cộng	3.736.150.823	81.730.578	-	3.817.881.401
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	1.205.554.315			1.205.554.315
Phải thu khách hàng, Phải thu khác	320.863.507	81.730.578	-	402.594.085
Cộng	1.526.417.822	81.730.578	-	1.608.148.400

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.969.344.291	-	-	7.969.344.291
Chi phí phải trả	1.144.762.371	-	-	1.144.762.371
Vay và nợ	-	315.321.203.870	-	315.321.203.870
Cộng	9.114.106.662	315.321.203.870	-	324.435.310.532

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	27.266.649.475	-	-	27.266.649.475
Chi phí phải trả	583.367.617	-	-	583.367.617
Vay và nợ	5.179.600.000	331.571.998.515	-	336.751.598.515
Cộng	33.029.617.092	331.571.998.515	-	364.601.615.607

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không thấp. Công ty đã xây dựng kế hoạch thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC).

Hải Phòng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		
Trần Thị Nga	Vũ Thị Mai	Đặng Minh Thao



Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty cổ phần vận tải hóa dầu VP được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập là :

Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ : Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Điện thoại : +84.4 38689566;

Fax : +84.4 38686248;

Website : kiemtoanava.com.vn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Dặng Minh Thao